

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ HIỀN

(Thích nữ Liên Lý)

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG TU TẬP CỦA HỆ PHÁI KHẮT SĨ
TỪ KHỞI NGUYÊN CHO ĐẾN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÔN GIÁO HỌC

TP. Hồ Chí Minh, năm 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ HIỀN

(Thích nữ Liên Lý)

**MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG TU TẬP CỦA HỆ PHÁI KHÁT SĨ
TỪ KHỞI NGUYÊN CHO ĐẾN NAY**

Ngành : TÔN GIÁO HỌC

Mã số : 8.22.90.09

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
NGUYỄN THÀNH DANH**

TP. Hồ Chí Minh, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Nguyễn Thành Danh. Các đoạn trích dẫn và số liệu trong luận văn đều được dẫn nguồn và có độ chính xác cao nhất trong phạm vi hiểu biết của tôi. Luận văn là trung thực, chưa được ai công bố trong bất cứ công trình nào khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2018

Tác giả luận văn

TRẦN THỊ HIỀN

LỜI CẢM ƠN

Luận văn này là thành quả học tập, nghiên cứu của chúng con tại khoa Tôn giáo học - Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam , chi nhánh tại Tp. HCM.

Lời đầu tiên con xin tri ân Học viện Khoa học xã hội - Khoa Tôn giáo học, nhà trường chi nhánh tại Tp. HCM cùng Quý thầy cô phụ trách khoa Tôn giáo tại phía Nam đã hướng dẫn tận tình, truyền trao những kiến thức, kinh nghiệm quý báu trong suốt thời gian con học tại trường.

Và con cũng thành tâm đề đầu đánh lễ HT Thích Đồng Bồn và TT Thích Đồng Văn đã hết lòng hỗ trợ cho con trong thời gian học tập và hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Cũng thành tâm đánh lễ cố Sư Bà và Quý sư cô ở Tịnh xá Ngọc chơn đã hết lòng hỗ trợ cho con trong suốt thời gian tạm trú tại Tịnh xá, trong mọi Phật sự để con an tâm mà học tập và hoàn thành luận văn.

Cuối cùng con xin thành kính tri ân quý Ni sư, sư cô và một số đạo hữu Phật tử gần xa đã hỗ trợ cho con trong việc tìm hiểu nghiên cứu trong thời gian làm đề tài luận văn.

Một lần nữa con xin thành kính tri ân.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2018

Học viên

Trần Thị Hiền

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ PHÁI KHÁT SĨ	10
1.1. Khái quát tiêu sử Tổ sư Minh Đăng Quang.....	10
1.2. Sự hình thành và phát triển của Hệ phái Khất sĩ	16
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG TU TẬP CỦA HỆ PHÁI KHÁT SĨ.....	25
2.1. Nền tảng của phương pháp tu tập: con đường Trung đạo	25
2.2. Một số nét cơ bản của phương pháp tu tập.....	28
2.3. Hệ Phái Khất sĩ trong giai đoạn hiện nay	49
Chương 3. MỘT SỐ THÀNH QUẢ CỦA PHƯƠNG PHÁP TU TẬP	55
3.1. Điều phục được thân, khẩu ý	55
3.2. Tinh thần lục hòa:	61
3.3. Sống trong tinh thần bình đẳng, đạo đức, biết sợ nhân quả:	62
KẾT LUẬN.....	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHẦN PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm thông qua đường biển từ Ấn Độ và Trung Quốc sang. Ngay từ đầu Tây lịch, truyện cổ tích đã ghi lại Chữ Đồng Tử học đạo với một nhà sư Ấn Độ. Tương tự, các truyền thuyết về Thạch Quang Phật và Mang Nương Phật Mẫu xuất hiện cùng với sự giảng đạo của Khâu Đà La trong khoảng thời gian 168 – 189 (trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở nước ta lúc bấy giờ) đều nói đến quá trình giao lưu, tiếp biến Phật giáo vào nước ta.

Đến đời Lý - Trần, đạo Phật tại Việt Nam bước vào giai đoạn cực thịnh, đây là thời kỳ vàng son của Phật giáo để lại dấu ấn trong dân tộc Việt. Ở giai đoạn này, Phật giáo được coi là quốc giáo, ảnh hưởng, chi phối đến mọi mặt trong đời sống người dân Việt.

Đến thời nhà hậu Lê Phật giáo đi vào giai đoạn suy yếu. Tuy nhiên, không vì thế mà Phật giáo mất đi tinh thần “cứu nhân, độ thế” vốn có. Bởi vì, mục tiêu của Phật giáo là vì “lòng thương tưởng cho đời”, vì tịnh hóa nhân gian mà Phật giáo xuất hiện. Để đạt được cứu cánh đó, Phật giáo luôn thực hiện đặc tính “tùy duyên bất biến” hay tinh thần “tứ khế” (khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ) để hoằng truyền chánh pháp.

Khế lý là nói về mặt tư tưởng, nhờ khế lý cho nên Phật giáo có trải qua biến cố thăng trầm của lịch sử và vượt thời gian, không gian Phật giáo vẫn hợp với chơn lý, vẫn luôn phong phú, sâu sắc giữ được bản chất của mình đó là “Vị giải thoát”. Khế cơ là nói về mặt lịch sử, nhờ có khế cơ mà Phật giáo dễ dung hòa với phong tục tập quán của từng vùng miền của mỗi quốc gia, làng xã để hướng dẫn con người được an lạc về tinh thần, an tâm trong cuộc sống. Do vậy, dễ thấy, ở những giai đoạn khác nhau, những tăng sĩ tinh ba của Phật Đà luôn “tùy duyên bất biến”, luôn sử dụng nhu nhuyển pháp phương

tiện để hoằng Pháp, độ sanh. Dù khi thịnh, lúc suy, nhưng sự vận động, thích nghi của Phật giáo ở Việt Nam là minh chứng sống động cho nguyên lý ấy.

Tại miền Nam Việt Nam, đầu thế kỷ XX ảnh hưởng mạnh mẽ phong trào “chấn hưng Phật giáo” do HT Khánh Hòa khởi xướng làm xuất hiện nhiều phong trào, khuynh hướng hoằng pháp cũng như tăng tài tình ba xuất hiện đem lại sinh khí mới cho Phật giáo nước nhà. Trong đó phải nói đến sự ra đời của đạo Phật Khất sĩ Việt Nam do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng.

Theo Tổ sư Minh Đăng Quang, chấn hưng Phật giáo phải được đặt trên phương diện thực hành chứ không phải hô hào suông. Theo Tổ sư, từng cá nhân Tăng sĩ phải ý thức trách nhiệm của mình trước sự tồn vong của đất nước và đạo pháp, phải làm một cái gì đó để đóng góp vào công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà, có nghĩa là mỗi tu sĩ phải gương mẫu, nghiêm túc hành trì Giới - Định - Tuệ. Tăng sĩ cần lấy Tứ ý Pháp và nếp sống Lục hòa làm nền tảng cho việc tu học. Tinh thần này được nhắc tới trong “Chơn lý”: “hãy nghĩ đến Đạo, đến Phật, đến chúng sanh... phải nâng cao giới luật, đó mới là phận sự của Tăng bảo...”.

Trong tinh thần chấn hưng Phật giáo nước nhà, Tổ sư đã tư duy quán chiếu, thực hành hàng ngày và vận động hàng tứ chúng cùng thực hành những giáo điều của Đức Phật để lại với ý nguyện “Nối truyền Thích Ca, chánh pháp”.

Hơn hết, để đạt được mục tiêu phụng sự đạo pháp, dân tộc Tổ sư mong muốn khôi phục lại nếp sống Tăng đoàn thời xưa. Vì vậy, đạo Phật Khất sĩ đã được hình thành (1946 – 1954) do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng.

Đạo Phật Khất sĩ tuân thủ đường lối tu tập hành Tứ ý Pháp, đi con đường Trung đạo của Bát chánh đạo, lấy giới luật làm thầy. Tổ sư cho rằng, giới luật đạo Phật còn, thì Đạo Phật còn, ở đâu giới luật được trì giữ và hành trì thì đạo Phật còn sáng tỏ. Vì vậy, trong những năm truyền dạy, bản thân Ngài luôn lấy Giới, Định, Tuệ làm kim chỉ nam để tu tập và chỉ dạy hàng đệ tử thực hành để làm tấm gương cho đoàn hậu tấn về sau noi theo.

Vậy nên dù Hệ phái ra đời và phát triển trong thời gian ngắn hơn bảy mươi năm, (trong đó thời gian truyền đạo của Tổ sư Minh Đăng Quang chỉ mười năm đến ngày Tổ sư vắng bóng) nhưng Hệ phái Khất Sĩ đã gây dựng được một hệ thống đồ sộ các ngôi Tịnh xá ở trong và ngoài nước. Điều này lý giải, sự cuốn hút của đạo Phật Khất Sĩ không chỉ ở mục tiêu hình thành mà còn là ở phương tiện hoằng pháp, phương thức tu tập cũng thấu triệt được tinh thần “tứ khế” (khế cơ, khế lý, khế xứ, khế thời) như Đức Phật đã từng truyền dạy.

Vì vậy, việc nghiên cứu nét đặc trưng trong tu tập của Hệ phái Khất Sĩ không chỉ giúp khẳng định giá trị của Hệ phái mà còn tiếp tục thực tiễn hóa phương thức tu tập ấy vào trong đời sống xã hội. Việc luận văn nghiên cứu đặc trưng tu tập của Hệ phái Khất Sĩ là xuất phát từ bối cảnh này.

Mặt khác, cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi chưa thấy công trình nghiên cứu chuyên sâu nào về đặc trưng tu tập của Hệ phái Khất Sĩ.

Với những lý do trên, chúng tôi chọn: ***“Một số đặc trưng tu tập của Hệ phái Khất Sĩ từ khởi đầu cho đến hiện nay”*** làm đề tài Luận văn Thạc sĩ ngành Tôn giáo học không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn cả thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Là một Hệ phái sinh sau ra đời muộn nhưng Hệ phái Khất sĩ đã có những đóng góp cho Phật giáo Việt Nam. Trong suốt mười năm thuyết pháp độ sanh, Tổ sư đã tùy căn cơ trình độ của nhu cầu mà dùng phương tiện để hướng dẫn, và những lời dạy của Ngài đã được đúc kết thành Bộ *Chơn Lý*. Bộ *Chơn lý* có 69 quyển được xây dựng trên nền tảng Kinh, Luật, Luận. Đây bộ tài liệu chính mà người viết làm tài liệu để nghiên cứu mà người viết tham khảo.

Ngoài ra, phần lớn những nghiên cứu về hệ phái là do Tu sĩ (Tăng Ni viết là chính) như:

Thích Hạnh Thành (2007) *Tìm hiểu Phật giáo Khất sĩ ở Nam Bộ Việt Nam*. Ở đây, tác giả đã nêu lên sự ra đời của Hệ phái Khất sĩ, sinh hoạt, văn hóa cũng như cách tổ chức, và những đóng góp của Hệ phái Khất sĩ cho Phật giáo Việt Nam. Trong công trình này, tác giả đã khái quát được những nội dung cơ bản sau: bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đến nửa đầu thế kỷ XX; Đạo Phật ở Nam Bộ trước thời Phật giáo Khất Sĩ ra đời; Phật giáo Khất Sĩ của Đại sư Huệ Nhựt (Khất Sĩ Đại Thừa); Hệ phái Khất Sĩ của Tổ Sư Minh Đăng Quang; Khất Sĩ của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng do Hòa thượng Thiện Phước sáng lập. Trong các Hệ phái này, tác giả chỉ khái quát về mặt giáo lý, sáng tác, giáo dục đạo đức.

Sự hình thành và phát triển của hệ phái Khất sĩ của Thích Giác Trí (2001) đã nêu lên sự hình thành và phát triển của Hệ phái Khất sĩ qua ba giai đoạn từ: (1944- 1954) (1954-1975) (1975-2000). Đây là sự ra đời của Hệ phái Khất sĩ và những hoạt động do Tổ sư Minh Đăng Quang dẫn dắt, và đã có đóng góp cho Phật giáo nước nhà. Tác giả cũng nêu lên một số thành tựu của Hệ phái Khất sĩ như: Hoằng pháp, giáo lý, kiến trúc. Đây cũng là những nét riêng biệt của Đạo Phật Khất Sĩ.

Tác giả Thích Giác Duyên (2014) trong *Tìm hiểu về Hệ phái Khất sĩ* đã tổng hợp nhiều nguồn tài liệu, một số văn bản hệ phái và các giáo đoàn (Tăng Ni) về lịch sử hình thành và phát triển từ khi Đạo Phật Khất Sĩ ra đời cho đến khi Tổ sư thành lập giáo đoàn, tư tưởng chủ đạo trong bộ *Chơn lý*, và một số nét đặc trưng của hệ phái khất sĩ, cũng như những hoạt động và sự lớn mạnh của hệ phái khất sĩ từ khi Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng cho đến nay.

Thích Giác Toàn (2014) trong *Ánh Minh Quang* đã trình bày những bài thi kệ của Tổ sư để lại, cũng như trích một số bài trong *Chơn lý* nói về phương pháp hành trì cho người đọc để học để hiểu mà hành theo. Cũng như

một số bài thơ ca, kệ đề cảm kích về bậc thầy (Tổ sư Minh Đăng Quang) trong lễ tưởng niệm về Đức Tổ sư.

Cổ Ni Trưởng Huỳnh Liên cũng có một số tác Phẩm mà Sư bà đã chuyển sang thi, kệ bằng Thơ Lục bát, Tứ Cú hay thơ tự do như kinh tụng hàng ngày, Tinh Hoa Bí Yếu, đây là những tác phẩm dành cho hàng tu sĩ và hàng phật tử của Hệ phái Khất sĩ hành trì hàng ngày dễ tụng, dễ đọc, dễ hiểu, dễ thực hành. Trong từng chữ từng câu là những lời dạy, những triết lý sâu xa của cô Ni trưởng.

Tác giả Trần Hồng Liên với *Khất thực thật và khát thực giả* đăng trong Tạp chí khoa học số 1/1989 đã nêu lên hiện tượng khát thực giả ở Tp. HCM là một nguyên nhân làm gián đoạn phương pháp tu này của Hệ phái khất sĩ hiện nay.

Năm 2016 trong hội thảo khoa học về Hệ phái Khất sĩ (*Hệ Phái Khất sĩ: Quá trình hình thành phát triển và hội nhập*, Nxb. Hồng Đức (2016), các tác giả cũng dành những tham luận khác nhau về Hệ phái này, cụ thể:

Tác giả Nguyễn Quốc Tuấn với công trình *Vài nét về lịch sử và đặc điểm của Hệ phái Khất sĩ Việt Nam*, đã nêu lên lịch sử hành thành Hệ phái gồm 4 giai đoạn (1944-1954) đây là giai đoạn đầu hình thành Đạo Phật Khất sĩ việt Nam gồm sự hình thành Tăng đoàn, thành lập Giáo hội Khất sĩ tăng già, phương thức sinh hoạt của hệ phái. Giai đoạn hai (1954-1964) là giai đoạn đi vào hoạt động, hành trì du tăng lưu hành khắp nơi để đem đạo vào đời, phạm vi hạnh đạo được lan xa. Tăng ni phật tử quân số tăng trưởng. Giai đoạn ba (1964-1974), giai đoạn này Tăng ni Khất sĩ du phương cần phải có giấy tờ tùy thân, thời kỳ này hầu hết Tăng ni ở tại trú xứ tu học là chính sáng ra khát thực trì bình sau đó về Tịnh xá nghỉ ngơi, chiều học Chơn Lý, dành thời gian tĩnh tọa thúc liễm thân tâm. Và giai đoạn này đã có quý HT và một số Tăng Ni tham gia vào công tác của giáo hội. Giai đoạn bốn (1975- hiện

nay), Tăng ni trong giai đoạn này đã dừng hẳn du hóa vì rất nhiều điều kiện khách quan bên ngoài. Hệ phái Khất sĩ lúc này đã được truyền bá khắp nơi không những ở trong nước mà được lan rộng ra nước ngoài như ở Mỹ, Úc, Canada... Không những thế, trong bài tham luận này cũng nêu một số đặc điểm của Hệ phái Khất sĩ trong đó nhấn mạnh việc Tổ sư Minh Đăng Quang đã dung hòa được hai tư tưởng chính của Phật giáo đó là Nam truyền và Bắc truyền làm giáo ý chính cho Hệ phái, hình thành nên bộ *Chơn Lý* và các tăng sĩ của Hệ phái dùng phương pháp lấy Giới, Định, Tuệ làm nền tảng tu học trên con đường giải thoát.

Tương tự, Thượng tọa, TS. Thích Đồng Bồn với *Nét thuần Việt ở một hệ phái Phật giáo Việt nam* đã giới thiệu về sự ra đời của Hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập, với cơ sở giáo lý dựa trên chữ quốc ngữ - tiếng mẹ đẻ thuần Việt. Với tâm nguyện đem ánh sáng Phật pháp đến gần với người Việt và người dân lao động, nên Tổ sư đã dùng những ngôn từ thuần Việt hay ngôn ngữ dân dã, ngôn từ bình dân để giảng dạy. Vì thế khi Đạo Phật Khất sĩ truyền bá đến đâu đều được dân chúng ủng hộ và tiếp nhận một cách dễ dàng. Cũng như ngôn ngữ viết mà Tổ sư truyền bá là thơ, kệ, văn vần, một thể loại phù hợp với dân Nam bộ lúc bấy giờ làm cho dân chúng hiểu dễ hành theo. Về phương pháp tu thì hành trì theo hạnh xưa của Phật đắp y mang bát mỗi sáng đi khất thực, sống đơn giản. Về kiến trúc cũng khác hẳn với các tông phái hiện có chỉ thờ đơn giản một vị Phật Thích Ca, công phu thì tụng hoàn toàn tiếng Việt. Cuối cùng, tác giả đi đến kết luận: Đây là một Hệ phái thuần Việt.

Ngoài những công trình kể trên, có một số tác phẩm cùng như những bài tham luận, bài nghiên cứu ít nhiều có viết về Hệ phái Khất Sĩ, nhưng hầu như ít đề cập đến đặc trưng trong phương pháp tu tập của Hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập; hoặc có chăng đi nữa cũng chỉ khái quát một vài nét chung chung mà thôi, nhất là những nội dung cơ bản của phương

pháp hay đường lối tu tập của hệ phái. Vì đây là con đường đưa đến sự bền vững lớn mạnh của một tôn giáo nói chung.

Như trên đã phân tích, tuy là một hệ phái sinh sau ra đời muộn nhưng Hệ phái Đạo Phật Khất sĩ đã có những đóng góp cho Phật giáo Việt Nam và hành giả hành trì có được sự an lạc nhất định, xây dựng niềm tin vững chắc trong lòng dân, có những phương pháp tu tập rõ ràng và nhất là đây lại là một hệ phái mang tính thuần Việt. Vì vậy, Đạo Phật khất sĩ khi xuất hiện đã được dân chúng tiếp nhận hưởng ứng một cách rộng rãi lan xa.

Vì những lý do trên, trong phạm vi luận văn này, chúng tôi sẽ tập trung bổ khuyết cho những nghiên cứu trước đó về Hệ phái bằng cách phân tích, chỉ ra đặc trưng tu tập của Hệ phái Khất sĩ và trên cơ sở đó chỉ ra phương pháp tu tập chính là nền tảng căn bản để giúp cho người thực hành theo được trở về với bản tánh Phật hiện hữu trong mỗi con người cũng như thanh tịnh thân tâm, xa lánh dâm tham, sân, si, đạt được an vui hạnh phúc ngay trong hiện tại.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

**Mục đích nghiên cứu của luận văn*

Làm rõ đặc trưng tu tập của hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang khởi lập từ thời kỳ đầu cho đến hiện nay.

**Nhiệm vụ nghiên cứu*

- Làm rõ sự hình thành và phát triển của Hệ phái Khất sĩ
- Làm rõ một số nét đặc trưng cơ bản trong đường lối tu tập của Hệ phái Khất sĩ
- Làm rõ những thành quả của phương pháp tu tập của Hệ phái Khất sĩ.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu:

Đặc trưng cơ bản trong đường lối tu tập của Hệ phái Khất sĩ

- Phạm vi nghiên cứu:

Luận văn tập trung vào nội dung đường lối tu tập của Hệ phái Khất sĩ giới hạn khảo sát ở một số Tịnh xá tại TP.HCM và vùng lân cận như:

Tịnh xá Trung Tâm quận Bình Thạnh.

Pháp viện Minh Đăng Quang

Tịnh xá Ngọc Phương, quận Gò Vấp

Tịnh xá Ngọc Phú, quận Tân Bình

Tịnh xá Ngọc Bình Dĩ An Bình Dương.

Và một số Tịnh Xá ở Miền Tây.

Mốc thời gian được tính từ thời kỳ Tổ sư Đăng Minh Quang đề ra cho đến nay.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận

Luận văn sẽ vận dụng Lý thuyết thực thể tôn giáo trong việc nghiên cứu về Hệ phái Khất sĩ dựa trên căn cứ: Niềm tin, thực hành, cộng đồng. Niềm tin này được thể hiện qua Thân giáo, Khẩu giáo của Tổ sư y cứ trong kinh, luật của Phật dạy và hiển hiện trong hành trì khát thực cho tín đồ biến bố thí cúng dường, hay Giới – Định – Tuệ tu tập chính, cũng như đưa ra phương pháp để thực hành, tạo nên cộng đồng lớn, đáp ứng được nhu cầu tâm linh thời bấy giờ và vận dụng vào trong các thời khóa hành trì tu tập của Tăng Ni, tín đồ tu theo hệ phái.

Ngoài ra luận văn còn áp dụng Lý thuyết cấu trúc- chức năng để hiểu được phương thức tu tập có chức năng vai trò quan trọng trong việc hành trì, để đạt được an lạc, cũng như giúp cho chúng ta thấy được các mối tương quan qua lại trong tu tập và duy trì được những đặc thù của hệ phái Khất sĩ.

- Phương pháp nghiên cứu

Với đề tài nghiên cứu theo thực thể tôn giáo, người viết sử dụng các phương pháp sau đây:

- Phương pháp lịch sử và thống kê: Giới thiệu lịch sử hình thành và

phát triển của hệ phái Khất sĩ, cũng như thống kê một số phương pháp tu tập, những nền tảng cơ bản giáo lý và phương pháp hành trì của hệ phái Khất sĩ.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu chương 1 và 2.
- Phương pháp khảo sát thực địa:
 - + Quan sát tham dự: chúng tôi sẽ tham gia trực tiếp vào những thời khóa tu tập để nắm bắt ghi chép tư liệu cho luận văn.
 - Phỏng vấn sâu: chúng tôi sẽ có câu hỏi được chuẩn bị trước để phỏng vấn chư Tăng, Ni và một số tín đồ tu theo hệ phái Khất sĩ để dựa vào đó làm căn cứ khách quan cho đề tài của mình mà có sự đánh giá nhận xét. Cũng như phỏng vấn nhóm, chụp hình, ghi âm.
 - Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu, hình ảnh: Người viết sẽ hệ thống hóa toàn bộ các tư liệu thu thập được để sử dụng trong đề tài của mình.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Luận văn góp phần làm rõ về phương pháp tu tập của hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng tại Việt Nam. Với mong muốn cho tất cả người đệ tử Phật ở Việt Nam nói riêng hay Phật tử trên toàn cầu nói chung có phương pháp tu tập để hành tùy theo căn cơ trình độ của mình để tu tập.
- Luận văn góp phần khẳng định hiệu quả của phương pháp tu tập của Hệ phái Khất sĩ đối với người hành trì.
- Luận văn có thể là nguồn tài liệu tham khảo cho những công trình nghiên cứu sâu hơn về Hệ phái Khất sĩ.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận văn gồm 3 chương cụ thể:

Chương 1: Sự hình thành và phát triển của hệ phái Khất sĩ

Chương 2: Đặc trưng tu tập của Hệ phái Khất sĩ

Chương 3: Một số thành quả của phương pháp tu tập

Chương 1

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ PHÁI KHÁT SĨ

1.1. Khái quát tiểu sử Tổ sư Minh Đăng Quang

1.1.1. Giai đoạn trước khi xuất gia

Bất cứ một tổ chức nào hay tôn giáo nào muốn hoạt động tốt, duy trì bền chắc lâu dài cũng đều có một phương pháp, một kế hoạch, một đường lối tu tập riêng để đưa tôn giáo của mình hoạt động xuyên suốt, phát triển vững mạnh, duy trì phát triển hơn. Hệ phái khát sĩ cũng không ngoại lệ.

“Đạo Phật Khất sĩ” là một tôn giáo còn non trẻ và thuần Việt được khai sinh ra do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập ra trong bối cảnh đất nước trong thời kỳ đô hộ kiểm kẹp của thực dân Pháp. Phật giáo trong giai đoạn này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi thực trạng đạo đức xã hội xuống cấp; việc tu học bê tha trì trệ, đời sống tu sĩ nghiêng về cúng tụng cầu xin, xem xăm bói quẻ, biến các tự viện thành nơi sinh hoạt tín ngưỡng dân gian và có tính sở hữu riêng tư, tu sĩ không sống đời sống độc thân mà sống đời sống gia đình, không lo trau dồi đạo hạnh, nghiêm trì giới luật làm mất niềm tin nơi tín đồ Phật tử...

Trước thực trạng như vậy, cùng chung với sự bùng nổ sự chấn hưng Phật giáo của thế giới, vì vậy chư tôn Hòa thượng đã khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt nam, kêu gọi toàn thể Tăng ni đứng lên chấn chỉnh lại đường lối tu tập, tự thân nỗ lực kết nối đoàn kết tăng ni hành trì giới luật, tạo dựng niềm tin trong cộng đồng xã hội thời bấy giờ.

Trên tinh thần ấy Tổ sư Minh Đăng Quang đã kêu gọi Tăng đồ hãy mạnh dạn cùng chung tay với Ngài để chấn chỉnh lại nền Phật giáo nước nhà. Theo Tổ sư Minh Đăng Quang, việc chấn hưng Phật giáo phải được thực hành trong từng cá nhân của tu sĩ Tăng ni không phải là hô hào suông. Tự thân của mỗi tu sĩ phải ý thức nỗ lực, phải biết bổn phận trách nhiệm của mình với đạo pháp và dân tộc, phải đứng lên kẻ vai sát cánh, góp sức cùng chư Tôn Hòa

Thượng chấn hưng Phật giáo nước nhà, mà muốn như vậy thì tự thân của mỗi tu sĩ phải thực hiện gương mẫu trước, phải hành trì Giới, Định, Tuệ, phải thực hiện nếp sống lục hòa, hành trì Tứ y pháp.

Trong Chơn lý bài “Tông giáo” Tổ sư có viết: “ Tăng chúng phải đủ giới luật để quy hợp cư gia, để gắn liền tông giáo, hầu vệt bóng mê tín, đem cõi đời trở lại ban ngày y như Phật hồi xưa trước kia”... “ hãy nghĩ đến Đạo, đến Phật, đến chúng sanh... phải nâng cao giới luật, đó mới là phận sự của Tăng bảo... thì tạo nấc thang cho người lên, phải chỉ bờ mé cho người đến, phải sắm tàu ghe với người nguy, đó mới là phận sự chánh của Tăng già...Thật vậy, chỉ có Tăng chúng mới lập đạo đặng”[21, tr.63].

Đứng trước hoàn cảnh của đất nước và đạo pháp như vậy, Tổ sư quyết tâm thực hành và lập chí nguyện “nổi truyền Thích Ca chánh pháp” cũng như khuyến hóa tu sĩ thực hiện những gì mà Đức Phật đã dạy, khôi phục nếp sống Tăng đoàn xưa.

Trong bối cảnh đó, “Đạo Phật Khất Sĩ” đã xuất hiện ở Miền nam Việt nam do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng và hành theo “Y bát chơn truyền” sống đời sống du phương rầy đây mai đó không trụ một chỗ, không bị vướng vào một nơi, đi khắp nơi, lấy mọi nơi làm nhà bất cứ nơi đâu gốc cây, nghĩa địa, hàng sạp ở chợ làm nơi trú thân để hóa độ chúng sanh. Ngài cho rằng: “Đạo Phật là con đường đi đến quả Phật giác chơn. Con đường ấy là Khất sĩ. Họ của chư Phật ba đời là Khất sĩ. Khất sĩ là lẽ thật của chúng sanh, mục đích của chúng sanh. Khất sĩ là đến với giác chơn, toàn học biết sáng tự nhiên mê lầm vọng động” [21, tr.63].

Tổ sư đã chất lọc tinh hoa kết hợp bởi hai luồng tư tưởng chính là Bắc truyền và Nam Truyền để tạo nên “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”. Vì vậy về mặt hình thức thì Ngài đáp y, mang bát trì bình khất thực là đặc trưng của Nam truyền, về đường lối hành trì Ngài thọ giới, Ngài thọ giữ 250 giới của Bắc

truyền, còn phương pháp tu tập thì Ngài dung hợp cả hai tư tưởng đúc kết thành cái của riêng mình. Trong bộ *Chơn Lý* Ngài giải thích rất nhiều về kinh điển Đại thừa cũng như kinh điển hệ Nikaya, và trong phương pháp hành thiền Ngài đã kết hợp cả hai tư tưởng tạo nên phương pháp riêng cho hệ phái cho nên “Hệ phái khất sĩ” được thành lập trong thời Phật giáo Việt Nam đã xuống cấp trầm trọng về đạo đức làm mất niềm tin nơi dân chúng thời bấy giờ. Cho nên với hạnh nguyện đem đạo vào đời ngõ hầu làm lợi ích cho chúng sanh. Với tâm nguyện “Nối truyền Thích Ca chánh pháp”. Có thể nói, đây là Hệ phái sanh sau ra đời muộn, nhưng mang tính việt hóa từ hình thức cho đến nghi lễ và tu tập nên đã được người dân miền Tây Nam Bộ nói riêng và người dân Việt Nam nói chung đón nhận một cách hoan hỷ nồng hậu (cũng bởi người dân cảm nhận đây là một Tôn giáo dành riêng cho người Việt).

Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, tên thật là Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn. Sanh tại Làng Phú Hậu, Tổng Bình Phú, quận Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long, nơi được gọi là địa linh nhân kiệt. Thân phụ của Ngài là cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Ty (tự Nhàn). Cụ ông và cụ bà đều là người phúc đức, nhân hậu sống theo đạo thánh hiền, thực hành câu: “ nhân-nghĩa- lễ- trí- tín”, được người đời khen tặng là gia đình “ Nho phong tiết thái”. Cụ ông và cụ bà có năm người con, Ngài là con út trong gia đình. Trước Ngài có bốn anh chị, cụ bà sanh nở bình thường, riêng Ngài cụ bà thọ thánh thai đến mười hai tháng mới khai hoa. [22, tr.12].

Ngài chào đời vào ngày Tân Ty, lúc 10 giờ tối, ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi (1923). Đến ngày 25 tháng 07 năm Giáp Tý (1924) thân mẫu Ngài qua đời, hưởng dương 32 tuổi, lúc đó Ngài vừa tròn mười tháng tuổi. Ngài được cô (cô út) đem về nuôi 1 tháng, sau đó được bác dậu thứ 8 đem về nuôi một tuần, rồi Ngài được gởi về quê ngoại. Bà ngoại Ngài nuôi đến ba tuổi. Năm ấy thân phụ Ngài tục quyền là cụ bà Hà Thị Song dưỡng nuôi. Từ đó,

Ngài được sống trong vòng tay ấm áp của cha và kế mẫu. Cụ ông mất vào ngày mùng 5 tháng giêng năm mậu thân (1968) thọ 75 tuổi.

Tuy được sanh trưởng ở làng quê, nhưng tính cách của Ngài khác thường hơn so với các bạn đồng trang lứa. Ngài thể hiện phong cách đi đứng ngồi nằm, ăn mặc v.v... đều toát lên vẻ trang nghiêm điềm đạm. Tuy Ngài còn nhỏ nhưng thể hiện lòng từ bi rất rõ, như khi được thân phụ cho tiền đi xe ngựa thì Ngài đi bộ, khi hỏi ra mới biết là Ngài luôn nghĩ xót xa cho chú ngựa và dùng tiền đó giúp đỡ người khác. Hay khi ở trường lớp thì Ngài luôn chia sẻ dụng cụ học tập cho các bạn nghèo trong lớp, hay thường giảng lại bài cho các bạn chưa hiểu. Ngoài việc học ở trường, Ngài có trí thông minh khác thường như sau khi về nhà Ngài thường đọc lịch sử các danh nhân và kinh sách, truyện, sự tích. Đặc biệt đọc đến đâu Ngài nhớ đến đó, và luận giải, phê phán có phương pháp rõ ràng.

Năm 14 tuổi Ngài đỗ bằng Diploma (bằng Cao đẳng). Ngoài giờ học ở trường, Ngài thường phụ giúp việc nhà. Ngài luôn thể hiện lòng hiếu kính đối với cha mẹ, hòa đồng với mọi người. Ngài theo cha từ nhỏ, đốt hương cúng Phật vào mỗi tối. Ngài rất siêng năng nghiên cứu tìm hiểu tường tận sách vở giáo lý Đạo Phật. Ngài luôn ghi chép các sử liệu tôn giáo, nhất là Tam giáo Thích, Đạo, Nho. Vốn sẵn có tuệ căn, Ngài thường tìm đến các bậc thức giả trưởng thượng thời bấy giờ để tham vấn đạo lý. Nhờ vậy, mỗi khi tiếp chuyện với những người thiện duyên, Ngài đều lý giải một cách tinh tường và được mọi người khâm phục.

1.1.2. Thời kỳ xuất gia tầm đạo

Vốn sẵn có căn duyên với Phật pháp, Ngài xin phép thân phụ qua chùa Tháp tầm sư học đạo, nhưng thân phụ Ngài quá thương con còn thơ bé nên không cho. Qua nhiều đêm suy nghĩ, không thể vì tình cảm riêng tư nhỏ bé mà bỏ chí nguyện, nên Ngài quyết chí ra đi.

Thôi thì thôi, thế thì thôi
 Vẹn nguyên xin chịu lỗi nghì với cha
 Thiếu niên ngày nọ lìa nhà
 Vượt biên giới việt, niên xa dặm ngàn
 Tâm sư học đạo chốn Nam Vang thành

Ngài rời Việt Nam, đến Campuchia năm 15 tuổi, thọ giáo với ông Lục Tà Keo, người mà cha Ngài đã quy y, nên cha Ngài đã gởi gắm. Chính nơi vị Thầy đầu tiên này, Ngài đã trải qua thử thách cam go như đào giếng, lấp ao, trông coi vườn rẫy, quản lý công nhân các cơ sở sản xuất lò vôi, buôn bán và được ông tin tưởng và giao hết tài sản cho Ngài quản lý. Cũng vì vậy mà Ngài thấu hiểu được duyên đến duyên đi. Tính chất tạm bợ giả hợp của vật chất, và Ngài nhận ra rằng hạnh nghiệp tại gia vừa làm vừa tu giúp đời không phù hợp với tâm nguyện xuất trần của mình. Nên Ngài xin phép Thầy trở về Việt Nam.

Trở về gặp lúc loạn lạc chiến tranh (Pháp, Nhật thôn tính Việt Nam), Ngài ở với thân phụ một thời gian, Ngài lên Sài Gòn làm nhà hàng của người Nhật, và sau đó được người quen giới thiệu đến làm cho một hãng buôn lớn ở vùng chợ lớn và được chủ hãng buôn gả con gái của ông là Liễu Kim Huê. Một thời gian sau Kim Huê sanh một bé gái đặt tên là Kim Liên. Vừa tròn một tháng tuổi thì Kim Huê lâm trọng bệnh và qua đời.

Bây giờ Ngài nghĩ việc đem con về ông bà Nội, nhờ chị thứ 3 ở Vĩnh Long nuôi dưỡng dùm. Nuôi đến 2 tuổi, ông cụ đem cháu về nuôi được vài tháng thì Kim Liên ngã bệnh rồi ra đi (chết).

Gẫm trong trời đất vô cùng
 Nợ duyên âu cũng nghiệp chung muôn loài
 Hay là ý thánh Như Lai
 Muốn cho ôn lại trọn bài đau thương?
 Đau thương là tính vô thường

Vô thường là tính đoạn trường xưa nay.

Đây là những bài học đã làm thức tỉnh chí nguyện xuất gia tìm cầu giải thoát trong Ngài. Với hạnh nguyện ấy Ngài nhận ra rằng con đường tìm cầu thoát khổ đến bến giác không thể không xuất gia như Chư Phật Tổ xưa. Phải xa lìa gia đình, vật chất giả tạm, thoát khỏi sợi dây tham ái của gia đình thì mới mong có hạnh phúc cho số đông.

Ngài quyết chí ra đi (vào năm 1944). Rời khỏi Vĩnh Long vào núi Thất Sơn (Châu Đốc), đi sâu vào trong hang ẩn tu để dễ bề nghiên cứu về phương pháp tu học của hai tông phái Bắc Truyền và Nam Truyền. Sau đó, Ngài xuống núi qua đất Hà Tiên định đón thuyền ra Phú Quốc để đi phương xa nhưng bị trễ thuyền, Ngài tìm nơi yên tĩnh để tọa thiền. Suốt 7 ngày đêm quán chiếu, vào một buổi chiều, Ngài quan sát những chiếc thuyền đánh cá bập bênh trên mặt nước với gợn sóng biển dồn dập tụ tán, Ngài đã chứng ngộ lý vô thường, khổ, vô ngã. Nhận biết được sự hợp tan của vạn vật, và thấy được cảnh khổ trầm luân của một kiếp người. Ngài tỏ sáng lý pháp “thuyền Bát Nhã”. Vào ngày rằm tháng 2 âm lịch 1944, năm đó Ngài tròn 22 tuổi.

Sau khi đạt đạo Ngài trở về nhà thăm và từ giả gia đình đến núi Tà Lơn và thất Sơn để tu học. Ở đây Ngài được một nữ cư sĩ mời về Linh Bửu Tự ở làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Tại đây Ngài đối trước Tam Bảo tại Linh Bửu Tự 7 ngày đêm thu nhiếp tam nghiệp, phát đại nguyện thọ nhận y bát giới Sa Di, rồi cụ túc Tỳ Kheo 250 giới với pháp hiệu Minh Đăng Quang. Ngài phát nguyện “Nói truyền Thích Ca Chánh Pháp”, noi gương Phật xưa sống đời phạm hạnh giải thoát [23, tr.14].

Năm 1946 Ngài rời chùa Linh Bửu về trú tại nhà ông Võ Văn Nhu ở làng Phú Mỹ và bắt đầu truyền đạo cho dân chúng nơi ấy. Bài pháp đầu tiên là “Thuyền Bát Nhã”. Vào ngày rằm tháng tư ngày nay là Tết Xá Mộc Chơn.

Năm 1947, Ngài bắt đầu thu nhận đệ tử và thành lập đoàn du tăng khát